

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ CMC**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011*



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	05 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/04/2011
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,287,451,732,650	1,483,175,070,037
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73,574,380,795	62,261,127,067
111 1. Tiền		73,574,380,795	62,261,127,067
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12,830,225,000	1,405,225,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		12,830,225,000	1,405,225,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		665,776,384,117	932,355,295,287
131 1. Phải thu khách hàng		635,643,752,282	822,491,548,934
132 2. Trả trước cho người bán		-	95,308,030,916
135 5. Các khoản phải thu khác		32,353,815,601	16,776,899,203
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(2,221,183,766)	(2,221,183,766)
140 IV. Hàng tồn kho	6	428,386,176,443	398,852,297,786
141 1. Hàng tồn kho		428,597,401,144	399,063,522,487
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(211,224,701)	(211,224,701)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		106,884,566,295	88,301,124,897
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	19,162,660,855	11,182,696,602
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		42,678,899,637	43,964,594,734
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	4,447,433,942	7,373,557,102
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		40,595,571,861	25,780,276,459
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		445,867,536,919	451,506,618,944
220 II. Tài sản cố định		397,483,651,500	402,414,842,943
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	353,716,214,877	343,386,274,940
222 - Nguyên giá		391,823,601,606	375,050,702,963
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38,107,386,729)	(31,664,428,023)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	1,509,215,546	1,607,659,693
228 - Nguyên giá		2,128,488,733	2,113,488,733
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(619,273,187)	(505,829,040)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	42,258,221,077	57,420,908,310
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	17,378,359,798	23,517,534,242
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14,641,942,398	20,781,116,842
258 3. Đầu tư dài hạn khác		2,736,417,400	2,736,417,400
260 V. Tài sản dài hạn khác		27,781,031,621	22,257,619,359
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24,430,993,577	18,807,581,314
268 3. Tài sản dài hạn khác		3,350,038,044	3,450,038,045
269 VI. Lợi thế thương mại		3,224,494,000	3,316,622,400
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,733,319,269,569	1,934,681,688,981

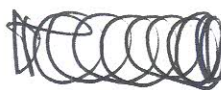
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1,034,035,954,212	1,241,126,542,960
310 I. Nợ ngắn hạn		892,978,195,233	1,104,038,537,257
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	659,907,568,707	701,333,489,518
312 2. Phải trả người bán		150,846,469,697	253,498,811,479
313 3. Người mua trả tiền trước		16,354,995,984	35,893,583,416
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19,324,336,300	54,676,467,673
315 5. Phải trả người lao động		7,446,794,020	11,109,597,566
316 6. Chi phí phải trả	16	17,391,468,655	18,657,710,627
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	24,968,047,399	30,684,179,226
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3,261,485,529)	(1,815,302,247)
330 II. Nợ dài hạn		141,057,758,979	137,088,005,703
333 3. Phải trả dài hạn khác	18	12,214,975,948	9,237,327,704
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	117,959,707,438	117,111,590,812
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		97,819,180	493,381,054
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		10,785,256,413	10,245,706,133
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		695,247,177,100	688,844,018,742
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	695,247,177,100	688,844,018,742
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635,362,670,000	635,362,670,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14,895,512,634	14,895,512,634
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,002,990,634)	(1,002,990,634)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1,640,521,853)	431,436,000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47,632,506,953	39,157,390,742
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		4,036,138,257	4,711,127,279
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,733,319,269,569	1,934,681,688,981

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	832,998,714,453	992,168,864,141
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	11,579,961,414	12,145,232,576
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	821,418,753,039	980,023,631,565
11 4. Giá vốn hàng bán	24	727,106,867,289	870,797,092,508
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94,311,885,750	109,226,539,057
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10,088,229,669	2,123,142,171
22 7. Chi phí tài chính	26	41,069,247,184	38,198,052,073
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		27,891,743,676	18,092,750,176
24 8. Chi phí bán hàng		34,419,825,033	33,308,418,476
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17,923,035,812	14,171,633,743
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10,988,007,390	25,671,576,936
31 11. Thu nhập khác		3,228,344,476	95,174,385
32 12. Chi phí khác		1,915,913,759	270,097,510
40 13. Lợi nhuận khác		1,312,430,717	(174,923,125)
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(4,964,072,668)	(1,597,974,967)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,336,365,439	23,898,678,844
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,467,273,088	6,096,770,584
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5,869,092,351	17,801,908,260
61 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(568,822,457)	(190,322,077)
62 18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		6,437,914,808	17,992,230,337

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VIỆT HƯNG



LÊ THANH SƠN



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

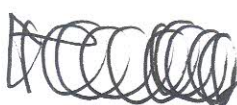
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		979,967,801,710	953,065,999,613
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(783,555,122,111)	(699,605,475,313)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(30,457,133,312)	(37,849,527,658)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(28,115,714,702)	(16,797,903,809)
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7,475,029,538)	(1,217,364,232)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		341,159,360,374	476,000,134,720
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(395,556,652,342)	(745,793,959,300)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75,967,510,079	(72,198,095,979)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16,772,898,643)	(62,712,643,457)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27,949,319	99,470,661
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18,345,269,587)	(2,000,000,000)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6,800,000,000	13,387,646,507
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,590,451,229	451,413,697
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26,699,767,682)	(50,774,112,592)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		568,915,577,629	813,656,920,119
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(606,866,625,400)	(629,763,058,968)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(64,677,289,000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37,951,047,771)	119,216,572,151
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11,316,694,626	(3,755,636,420)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62,261,127,067	78,866,359,110
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3,440,898)	(143,405,282)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	73,574,380,795	74,967,317,408

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HÙNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 04 vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh, đầu tư. Môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower - Lô C1A - Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ đồng).

Đến 30/06/2011 Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Trụ sở
---	---------------

Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
--	--

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
--	---

Các công ty con	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2011	Tỷ lệ biểu quyết tại 30/06/2011
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	93,04%	93,04%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	99,66%	99,66%
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	100%	100%
Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2011	Tỷ lệ biểu quyết tại 30/06/2011
Công ty liên doanh Ciber-CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	49,9%	49,9%
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	43,8%	43,8%
Công ty liên kết đầu tư gián tiếp	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC tại ngày 30/06/2011	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC tại ngày 30/06/2011
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC)	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	48,98%	48,98%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS, Công ty TNHH Phân phối CMC dùng để lắp ráp, bán lẻ hoặc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC và Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC; Phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị sản phẩm dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa hoàn thành sản phẩm, đang trong giai đoạn hoàn thiện để bán, bao gồm:

- Chi phí sản xuất dở dang phần mềm đóng gói và phần mềm triển khai tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC. Trong đó, phần mềm đóng gói là phần mềm đã hoàn thiện từ các năm trước, các khoản chi phí phát sinh trong năm là các khoản chi phí nâng cấp phần mềm để tiếp tục bán cho các khách hàng hiện tại. Phần mềm triển khai là phần mềm đang trong giai đoạn lập trình, chưa hoàn thành để cung cấp cho khách hàng. Các khoản chi phí được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn xây dựng, sản xuất phần mềm an ninh cho máy tính.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Tri Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

Khi Tòa nhà tri thức đưa vào sử dụng, Công ty tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định theo giá trị Dự toán.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |

- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

2.12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp chính sách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối năm tại các Công ty con khác biệt với chính sách của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con dùng để hợp nhất sẽ được điều chỉnh lại theo chính sách của Công ty mẹ.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, thu nhập chi phí, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Riêng các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ được bù trừ với các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính.

2.20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.21. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Các công ty con	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Các công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty liên doanh Ciber - CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Công ty Cổ phần Netnam	Số 18, Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC)	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Tiền mặt	8,114,815,699	7,433,422,030
Tiền gửi ngân hàng	65,459,565,096	54,827,705,037
	73,574,380,795	62,261,127,067

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	12,830,225,000	1,405,225,000
	12,830,225,000	1,405,225,000

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2,221,183,766)	(2,221,183,766)
	(2,221,183,766)	(2,221,183,766)

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	83,065,325,632	90,779,612,452
Nguyên liệu, vật liệu	736,073,811	870,850,747
Công cụ, dụng cụ	3,008,935,240	2,907,240,531
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,369,921,007	32,825,861,782
Thành phẩm	12,831,812,990	19,699,302,375
Hàng hóa	46,757,930,670	217,676,330,332
Hàng gửi đi bán	252,827,401,794	34,304,324,268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(211,224,701)	(211,224,701)
	428,386,176,443	398,852,297,786

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,375,494,991	261,960,015
Chi phí thuê nhà	789,497,280	214,962,000
Chi phí trả trước của Dự án	4,856,158,037	2,953,362,876
Chi phí quản lý tín dụng	-	933,333,331
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12,141,510,547	6,819,078,380

	19,162,660,855	11,182,696,602
8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	702,983,295	471,772,276
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1,278,000
Thuế xuất nhập khẩu	2,999,685,991	5,995,813,258
Thuế thu nhập doanh nghiệp	875,715,281	875,715,281
Thuế thu nhập cá nhân	(130,950,625)	14,802,860
Các loại thuế khác	-	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14,175,427
	4,447,433,942	7,373,557,102

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Xây dựng Tòa nhà tri thức	-	13,189,954,213
Dự án DC - Khu công nghệ cao	12,104,489,483	11,770,372,116
Dự án ERP	17,001,994,514	17,273,994,514
Xây dựng nhà trạm Thành phố Hồ Chí Minh	11,504,886,385	10,111,227,682
Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội	-	3,428,509,090
Các dự án khác đang triển khai	1,646,850,695	1,646,850,685
	42,258,221,077	57,420,908,300

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14,641,942,398	20,781,116,842
Công ty Liên doanh Ciber-CMC	2,457,333,062	3,173,374,805
Công ty Cổ phần Net Nam	3,512,929,433	2,472,814,615
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	8,671,679,903	15,134,927,422
Đầu tư dài hạn khác	2,736,417,400	2,736,417,400
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627,044,400	627,044,400
Đầu tư trái phiếu	109,373,000	109,373,000
Đại học quốc tế Bắc Hà	2,000,000,000	2,000,000,000
	17,378,359,798	23,517,534,242

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Ciber- CMC	Hà Nội	49.90%	49.90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	45.57%	48.98%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	43.80%	43.80%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	1,330,836,797	
Chi phí triển khai Dự án chờ phân bổ	11,851,534,264	9,946,618,963
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6,182,905,359	4,988,136,680
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,065,717,157	3,872,825,671
	24,430,993,577	18,807,581,314

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	639,907,568,707	673,930,169,518
Nợ dài hạn đến hạn trả	20,000,000,000	27,403,320,000
	659,907,568,707	701,333,489,518

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15,725,965,535	39,911,179,081
Thuế xuất, nhập khẩu	841,332,924	2,443,394,978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,211,994,085	11,561,235,294
Thuế thu nhập cá nhân	470,195,733	685,810,297
Các loại thuế khác	74,848,023	74,848,023
	19,324,336,300	54,676,467,673

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	1,098,067,947
Trích trước giá vốn của hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu	16,260,815,375	16,017,154,233
Chi phí phải trả khác	1,130,653,280	1,542,488,447
	17,391,468,655	18,657,710,627

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	2,269,940,833	2,321,969,614
Bảo hiểm xã hội	951,908,995	1,408,867,385
Bảo hiểm y tế	329,369,284	327,954,591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	200,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp	141,290,750	108,796,576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,175,537,537	26,316,591,060
	24,868,047,399	30,684,179,226

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,214,975,948	9,237,327,704
	12,214,975,948	9,237,327,704

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	117,959,707,438	117,111,590,812
Vay ngân hàng	117,959,707,438	113,486,864,812
Vay đối tượng khác		3,624,726,000
	117,959,707,438	117,111,590,812

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	635,362,670,000	635,362,670,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	635,362,670,000	635,362,670,000

c) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/04/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,536,267	63,536,267
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,536,267	63,536,267
- Cổ phiếu phổ thông	63,536,267	63,536,267
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99,259	178,369
- Cổ phiếu phổ thông	99,259	178,369
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,437,008	63,357,898
- Cổ phiếu phổ thông	63,437,008	63,357,898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	832,998,714,453	992,168,864,141
	832,998,714,453	992,168,864,141

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
Chiết khấu thương mại	9,024,322,670	-
Hàng bán bị trả lại	-	12,145,232,576
Giảm giá hàng bán	2,555,638,744	-
	11,579,961,414	12,145,232,576

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	821,418,753,039	980,023,631,565
	821,418,753,039	980,023,631,565

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	727,106,867,289	870,797,092,508
	727,106,867,289	870,797,092,508

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,828,517,308	2,123,142,171
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,259,712,361	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
	10,088,229,669	2,123,142,171

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	27,891,743,676	18,092,750,176
Lỗ do bán chứng khoán		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12,329,386,882	20,105,301,897
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		-
Chi phí tài chính khác	848,116,626	-
	41,069,247,184	38,198,052,073

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010.

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	213,469,218,207	141,584,972,019	5,308,760,243	13,990,818,309	696,934,185	375,050,702,963
Số tăng trong kỳ	-	16,747,766,400	111,815,169	242,189,590	29,450,000	17,131,221,159
- Mua trong kỳ	-	546,889,713	111,815,169	242,189,590	29,450,000	930,344,472
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	16,200,876,687	-	-	-	16,200,876,687
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(222,106,644)	-	(136,215,872)	-	(358,322,516)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67,881,934)	-	(136,215,872)	-	(204,097,806)
- Giảm khác	-	(154,224,710)	-	-	-	(154,224,710)
Số dư cuối kỳ	213,469,218,207	158,110,631,775	5,420,575,412	14,096,792,027	726,384,185	391,823,601,606
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	705,653,632	17,905,552,006	3,275,075,131	9,607,784,773	170,362,481	31,664,428,023
Số tăng trong kỳ	1,188,146,943	4,731,375,311	93,605,953	665,468,428	32,901,390	6,711,498,025
- Khấu hao trong kỳ	1,188,146,943	4,731,375,311	93,605,953	665,468,428	32,901,390	6,711,498,025
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(132,323,447)	-	(136,215,872)	-	(268,539,319)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67,881,934)	-	(136,215,872)	-	(204,097,806)
- Giảm khác	-	(64,441,513)	-	-	-	(64,441,513)
Số cuối kỳ	1,893,800,575	22,504,603,870	3,368,681,084	10,137,037,329	203,263,871	38,107,386,729
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	212,763,564,575	123,679,420,013	2,033,685,112	4,383,033,536	526,571,704	343,386,274,940
Tại ngày cuối kỳ	211,575,417,632	135,606,027,905	2,051,894,328	3,959,754,698	523,120,314	353,716,214,877

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		407,086,545	1,018,748,685	687,653,503	2,113,488,733
Số tăng trong kỳ			15,000,000		15,000,000
- Mua trong kỳ			15,000,000		15,000,000
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ		407,086,545	1,033,748,685	687,653,503	2,128,488,733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		104,567,389	261,715,771	139,545,880	505,829,040
Số tăng trong kỳ			61,498,832	51,945,315	113,444,147
- Khấu hao trong kỳ			61,498,832	51,945,315	113,444,147
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ		104,567,389	323,214,603	191,491,195	619,273,187
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		302,519,156	757,032,914	548,107,623	1,607,659,693
Tại ngày cuối kỳ		302,519,156	710,534,082	496,162,308	1,509,215,546

Phụ lục 3 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	635,362,670,000	14,895,512,634	(1,002,990,634)	431,436,000	39,157,390,742	688,844,018,742
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	6,437,914,808	6,437,914,808
Tăng khác	-	-	-	-	569,928,315	569,928,315
Tăng do Hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2,071,957,853)	-	(2,071,957,853)
Số dư cuối kỳ này	635,362,670,000	14,895,512,634	(1,002,990,634)	(1,640,521,853)	46,165,233,865	693,779,904,012

